

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ HẢI ĐĂNG

**KHẢO CỔ HỌC THỜI ĐẠI ĐÁ
Ở KHU VỰC THƯỢNG DU SÔNG ĐÀ**

**Chuyên ngành: Khảo cổ học.
Mã số: 62 22 03 17**

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHẢO CỔ HỌC

HÀ NỘI – 2017

Công trình được hoàn thành tại:

**HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VIỆT NAM**

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Trình Năng Chung
TS. Nguyễn Gia Đồi**

Phản biện 1: PGS. TS. Nguyễn Giang Hải

Phản biện 2: PGS.TS. Hoàng Văn Khoán

Phản biện 3: PGS.TS. Lại Văn Tới

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện tại Học viện Khoa học xã hội.

Vào hồi giờ phút, ngày..... tháng năm 2017.

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia Việt Nam
Thư viện Học viện Khoa học xã hội

**CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Lê Hải Đăng (2012). Di chỉ Huồi Ca trong bối cảnh tiền sử thượng du sông Đà. *Khảo cổ học*, số 1, tr. 3-18.
2. YOSHIDA Kunio and Lê Hải Đăng (2013). AMS Radiocarbon Dating at Huồi Ca site, Lai Châu, northern Vietnam. *Kanazawa Cultural Resource Studies*. No.6, pp 100-101.
3. Lê Hải Đăng (2015). Di chỉ Phiêng Áng – Tư liệu và giá trị khoa học. *Tạp chí Nhân lực và Khoa học xã hội*, số 12, tr. 101-108.
4. Lê Hải Đăng (2016a). Di chỉ Huồi Han (Lai Châu) – Tư liệu và nhận thức. *Khảo cổ học*, số 1, tr.22-28.
5. Lê Hải Đăng (2016b). Di chỉ Mường Chiên trong diễn trình phát triển văn hóa vùng Tây Bắc. *Tạp chí Nhân lực và Khoa học xã hội*, số 6, tr. 112-120.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

1.1. *Thượng du sông Đà* là vùng đất đầu nguồn của con sông Đà ở Việt Nam thuộc địa bàn ba tỉnh Lai Châu, Điện Biên và Sơn La ở khu vực Tây Bắc nước ta. Đây là địa bàn chiến lược quan trọng về kinh tế, xã hội, văn hóa và an ninh quốc phòng của cả nước. Việc nghiên cứu toàn diện vùng đất này-trong đó có khảo cổ học-tạo cơ sở khoa học cho việc hoạch định chiến lược kinh tế-xã hội cho vùng Tây Bắc, trong đó có thượng du sông Đà là yêu cầu cấp thiết không chỉ với giai đoạn hiện nay.

1.2. Về khảo cổ học, thời đại Đá ở thượng du sông Đà được biết đến với cuộc khai quật di chỉ mái đá Bản Mòn của nữ học giả người Pháp M. Colani năm 1927. Đầu những năm 1970, với các cuộc khai quật Nậm Tun, Thẩm Khương, Bản Phố và Hang Pông của các nhà khảo cổ Việt Nam tạo ra bước khởi đầu cho việc nghiên cứu khảo cổ học Tiền sử khu vực này.

Từ sau năm 1990, công tác khảo cổ học Tiền sử thượng du sông Đà bùng phát mạnh mẽ với việc giải phóng lòng hồ các nhà máy thủy điện Sơn La, Huổi Quảng-Bản Chát và Lai Châu ở thượng du sông Đà. Ngành khảo cổ đã điều tra, phát hiện 99 di tích, khai quật di dời 51 di tích, đồng thời thu nhặt hiện vật ở các di tích còn lại trong vùng lòng hồ các nhà máy thủy điện, thu được một khối sử liệu vật chất đa dạng, phong phú. Vì vậy, việc cần có một chuyên khảo tập hợp đầy đủ có hệ thống những tư liệu đã biết cho đến nay về khảo cổ học thời đại Đá ở khu vực này trở thành một yêu cầu bức thiết.

1.3. Vì yêu cầu công tác, nghiên cứu sinh có nhiều năm trực tiếp tham gia điều tra, khai quật khảo cổ học ở thượng du sông Đà, được tiếp xúc với tư liệu vật chất và thành văn về thời đại Đá trong khu vực này. Đồng thời có cơ may được kế thừa những thành tựu nghiên cứu của những người đi trước, nghiên cứu sinh đã chọn: “*Khảo cổ học thời đại Đá ở khu vực thượng du sông Đà*” làm đề tài luận án tiến sĩ Lịch sử chuyên ngành Khảo cổ học của mình.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

2.1. Mục đích nghiên cứu

Hệ thống hoá tư liệu khảo cổ học và kết quả nghiên cứu đã có về thời đại Đá ở thượng du sông Đà.

Tìm hiểu đặc trưng, tính chất, niên đại và quá trình phát triển của các di tích thời đại Đá trong khu vực nghiên cứu.

Xác định giá trị văn hóa-lịch sử của các di tích thời đại Đá ở thượng du sông Đà.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Tập hợp, hệ thống hóa tư liệu vật chất và thành văn để xác định đặc điểm cơ bản của các di tích thời đại Đá thượng du sông Đà.

Phân loại loại hình di tích, di vật theo hai chiều đồng đại và lịch đại xác lập quá trình phát triển của các di tích được nghiên cứu.

Xác định vị trí, tính chất thời đại Đá ở thượng du sông Đà trong nền cảnh thời đại Đá Bắc Việt Nam.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là các di tích khảo cổ thuộc thời đại Đá ở thượng du sông Đà.

Các báo cáo điều tra, khai quật, các công trình nghiên cứu đã công bố trên các sách và tạp chí chuyên ngành Khảo cổ học về thời đại Đá ở thượng du sông Đà.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Khung thời gian nghiên cứu của luận án là giai đoạn Tiền sử thuộc thời đại Đá cũ và thời đại Đá mới ở thượng du sông Đà.

Về không gian, luận án tập trung nghiên cứu 51 di tích khảo cổ học phân bố trong phạm vi có diện tích khoảng 6.500km²; trong phạm vi kinh tuyến từ 102°25' đến 103°52' độ kinh Đông; vĩ tuyến từ 21°40' đến 22°30' độ vĩ Bắc. Đây là những di tích thuộc thời đại Đá phân bố dọc theo hai bên tả ngạn và hữu ngạn sông Đà và chi lưu của nó đoạn chảy qua các huyện Mường Tè, Nậm Nhùn, Phong Thổ, Sìn Hồ, Tân Uyên và Than Uyên tỉnh Lai Châu; Tuần Giáo, Tủa Chùa và Mường Lay tỉnh Điện Biên; Quỳnh Nhai, Thuận Châu và Mường La tỉnh Sơn La.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp luận

Luận án sử dụng Phương pháp Duy vật biện chứng và Duy vật lịch sử để tìm hiểu quá trình phát triển của thời đại Đá thượng du sông Đà cùng đời sống kinh tế-xã hội của cư dân thời đại này.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp khảo cổ học truyền thống: điều tra, khai quật, phân loại di tích-di vật, kỹ thuật chế tác công cụ... để xác định đặc trưng, tính chất, niên đại và quá trình phát triển của các di tích được nghiên cứu.

Luận án sử dụng phương pháp liên ngành, đa ngành nhằm nêu bật những giá trị lịch sử-văn hóa của thời đại Đá thượng du sông Đà.

5. Những đóng góp chính của luận án

Luận án cung cấp hệ thống tư liệu khảo cổ học đầy đủ nhất về thời đại Đá thượng du sông Đà đã biết cho tới nay.

Luận án cung cấp những kết quả nghiên cứu, những nhận định về Tiền sử Tây Bắc và thượng du sông Đà đã công bố cùng ý kiến đóng góp của tác giả luận án giúp cho việc tìm hiểu về vùng đất này đầy đủ và sâu sắc hơn.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

Luận án là chuyên khảo đầu tiên về thời đại Đá ở thượng du sông Đà và là phác thảo rõ nét nhất bức tranh kinh tế-xã hội của cư dân thời đại Đá ở đây cũng như giá trị lịch sử-văn hóa của các di tích được nghiên cứu.

Kết quả của luận án không chỉ là cơ sở khoa học cho công tác trưng bày giai đoạn Tiền sử tại các Bảo tàng địa phương hay chuyên ngành ở Tây Bắc mà còn cung cấp tư liệu cho việc biên soạn Địa chí, lịch sử không chỉ với các địa phương trong khu vực này.

7. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, nội dung luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tư liệu

Chương 2: Hệ thống các di tích thời đại Đá ở thượng du sông Đà

Chương 3: Đặc trưng, tính chất, niên đại của các giai đoạn phát triển văn hóa

Chương 4: Thời đại Đá khu vực thượng du sông Đà: Đời sống vật chất tinh thần, tổ chức xã hội và các mối quan hệ

Ngoài ra, trong luận án còn có các phần: Danh mục các công trình của tác giả liên quan đến luận án; 267 tài liệu tham khảo; phụ lục minh họa gồm: 7 biểu đồ; 5 bản đồ, 4 không ảnh; 29 trang A4 bản vẽ, 28 trang A4 bản ảnh và 02 trang bản dập hoa văn đồ gốm. Những trang đầu của luận án có: Lời cam đoan, lời cảm ơn, mục lục, bảng các chữ viết tắt, danh mục các bảng biểu trong luận án và danh mục các minh họa trong phụ lục.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TƯ LIỆU

1.1. Thượng du sông Đà: Địa lý tự nhiên và môi trường sinh thái

Khu vực thượng du sông Đà là vùng núi cao, xen giữa núi đá, núi đất và đồi gò với những cánh rừng rậm nhiệt đới, nhiều tầng cây bạt ngàn, giống loài thực vật đa dạng, phong phú. Địa hình khu vực này bị chia cắt mạnh bởi sự đứt gãy địa chất. Tuy nhiên, hoạt động địa chất cũng tạo cho vùng này một số cao nguyên, bình nguyên và thung lũng lòng chảo rộng, tương đối bằng phẳng. Dòng sông Đà chảy xuyên qua khu vực này với hệ thống chi lưu, phụ lưu dày đặc tạo ra những thung lũng, bãi bồi ven sông, suối màu mỡ. Động vật hoang dã ở đây cũng đa dạng về giống loài sống cả trên cạn và dưới nước.

Về khí hậu thủy văn thì thượng du sông Đà là nơi có lượng mưa trung bình hàng năm cao nhất miền Tây Bắc. Nhiệt độ trung bình tùy theo độ cao mà dao động trong khoảng từ 16°C đến 23°C với hai mùa khô lạnh và nóng ẩm. Những điều kiện địa lý tự nhiên và khí hậu thời tiết trên giúp cho thượng du sông Đà có môi trường sinh thái có tính đa dạng sinh học cao. Chính vì thế mà từ thời Tiền sử cho đến nay con người chưa bao giờ vắng mặt trên vùng đất này.

1.2. Khảo cổ học khu vực thượng du sông Đà: lịch sử phát hiện nghiên cứu

1.2.1. Lịch sử nghiên cứu

Lịch sử phát hiện và nghiên cứu khảo cổ học ở thượng du sông Đà có thể chia làm hai giai đoạn lớn lấy năm 1990 làm mốc.

1.2.1.1. Giai đoạn 1- Trước năm 1990

Giai đoạn này có hai thời kỳ: Thời kỳ đầu với phát hiện và khai quật di chỉ mái đá Bản Mòn của nữ học giả người Pháp M. Colani vào năm 1927.

Thời kỳ thứ hai được bắt đầu từ năm 1960 với một số cuộc điều tra khảo cổ học. Đỉnh cao của thời kỳ này là các cuộc khai quật các di chỉ Nậm Tun, Thảm Khương, Bản Phố và Hang Pông của các nhà khảo cổ học Việt Nam. Nhóm các di tích này được những người khai quật xếp vào hai giai đoạn phát triển với hai luồng ý kiến sau:

(1) Giai đoạn sớm thuộc Hậu kỳ Đá cũ (Tiền Sơn Vi - Sơn Vi), giai đoạn muộn thuộc Hậu kỳ Đá mới.

(2) Giai đoạn sớm thuộc văn hóa Hòa Bình, giai đoạn muộn thuộc Hậu kỳ Đá mới

1.1.1.2. Giai đoạn từ 1990 đến nay

Giai đoạn này bắt đầu với việc điều tra khảo cổ học vùng lòng hồ các nhà máy thủy điện Sơn La, Huổi Quảng-Bản Chát, Lai Châu trên địa bàn ba tỉnh Lai Châu, Điện Biên và Sơn La. Đã phát hiện 99 di tích khảo cổ học và khai quật 51 địa điểm trong số đó.

1.2.2. Tình hình khai quật các di tích khảo cổ học thời đại Đá ở thượng du sông Đà

1.2.2.1. Các di tích hang động và mái đá

Có 13 di tích hang động và mái đá đã được khai quật.

1.2.2.2. Các di tích phân bố ngoài trời

Tổng cộng có 38 di tích ngoài trời; trên các đồi gò hay bãi bồi thềm sông suối được khai quật, di dời.

1.2.3. Những kết quả nghiên cứu

Kết quả khai quật các di tích thời đại Đá ở thượng du sông Đà được tập hợp trong hệ thống Báo cáo lưu giữ tại Viện Khảo cổ học và một số cơ quan khác. Hầu hết các báo cáo này được công bố dưới dạng tư liệu trong kỷ yếu NPHMVKCH hàng năm của Viện Khảo cổ học, được sử dụng trong một số bài nghiên cứu đăng tải trên Tạp chí Khảo cổ học và các Tạp chí Khoa học khác và trong một số công trình mang tính chuyên khảo, đáng chú ý nhất là cuốn “Khảo cổ thời đại Đá cũ Bắc Việt Nam”.

Bản thân nghiên cứu sinh cũng đã sử dụng kết quả khai quật khảo cổ học ở thượng du sông Đà cho luận văn Thạc sĩ Khoa học lịch sử “*Di chỉ Huổi Ca trong bối cảnh khảo cổ học Tiền sử khu vực thượng du sông Đà*” của mình.

1.3. Tiểu kết chương 1

Khu vực thượng du sông Đà là vùng núi cao xen kẽ núi đá núi đất và đồi gò, có sông Đà và hệ thống sông suối dày đặc là chi lưu của dòng sông này tạo ra những thung lũng, bãi bồi màu mỡ. Và, có những cánh rừng rậm bạt ngàn, nhiều cây cối cùng quần động-thực vật phong phú, đa dạng tạo ra tiền đề thuận lợi cho con người sinh tụ, tồn tại và phát triển nên từ thời đại Đá con người đã tới chiếm cư vùng này.

Sau cuộc khai quật của M. Colani, từ những năm 1970 giới khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện, khai quật nhiều di chỉ khảo cổ ở vùng này. Đặc biệt là từ năm

1990 đến nay Viện Khảo cổ học và các cơ quan quản lý văn hóa địa phương đã phát hiện 99 di tích và khai quật di dời 51 địa điểm trong số đó thuộc vùng lòng hồ các nhà máy thủy điện Sơn La, Lai Châu và Huổi Quảng-Bản Chát.

Kết quả khai quật khảo cổ học ở thượng du sông Đà đã cung cấp tư liệu cho nhiều bài viết cũng như các công trình mang tính chuyên khảo được xuất bản trong những năm gần đây.

Tuy nhiên, với khối lượng tư liệu ngày càng nhiều và với sự tham gia của nhiều ngành khoa học khác, việc nghiên cứu, tìm hiểu thời đại Đá ở khu vực thượng du sông Đà đặt ra những yêu cầu mới, bức thiết nhằm đạt tới sự hiểu biết sâu rộng hơn về vùng đất này của miền Tây Bắc.

CHƯƠNG 2: HỆ THỐNG DI TÍCH THỜI ĐẠI ĐÁ Ở THƯỢNG DU SÔNG ĐÀ

2.1. Giới thiệu chung

Hệ thống di tích thời đại Đá ở thượng du sông Đà đã được khai quật với hai loại địa hình: Hang động/mái đá và ngoài trời trên các thềm sông suối.

Theo địa hình có 13 di tích hang động/mái đá và nhóm di tích ngoài trời có 38 di tích thềm sông/suối. Phần lớn các di tích này sau khi khai quật, di dời đã bị ngập chìm trong lòng hồ các nhà máy thủy điện. Chỉ còn lại một số di tích nằm trên mức ngập lòng hồ có thể tiếp tục nghiên cứu.

2.2. Mô tả hệ thống di tích

Theo niên đại tương đối và một số địa điểm đã có kết quả phân tích niên đại tuyệt đối các di tích thời đại Đá ở khu vực thượng du sông Đà được sắp xếp vào các nhóm sau: Tiền Hòa Bình- Hòa Bình; Hậu Hòa Bình và Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí.

2.2.1. Nhóm di tích Tiền Hòa Bình và Hòa Bình

Có 5 di tích đều phân bố trong hang động và mái đá gồm: hang Nậm Tun, mái đá Thẩm Khương, hang Lán Mỏ, hang Đán Min và hang Tọ 1.

2.2.1.1. Di chỉ Nậm Tun

Hang có địa tầng dày 1,5m, gồm hai tầng văn hóa rõ rệt ứng với hai giai đoạn trước văn hóa Hòa Bình và giai đoạn Hậu kỳ đá mới – Sơ kỳ kim khí. Di chỉ có các di tích mộ táng, bếp lửa, xương cốt động vật. Trong hố khai

quật thu được 987 di vật gồm 934 đồ đá, 43 đồ xương và 10 mảnh gốm. Những người khai quật xếp lớp văn hóa sớm bên dưới vào giai đoạn trước Sơn Vi và khác Sơn Vi - Hòa Bình, lớp trên thuộc Hậu kỳ Đá mới-Sơ kỳ Kim khí.

2.2.1.2. Di chỉ mái đá Thẩm Khương

Di chỉ có tầng văn hóa dày 1,2m với 3 mức sớm muộn, chứa di vật khảo cổ, xương cốt động vật và dấu tích 4 ngôi mộ táng thuộc Hậu kỳ đá mới - Sơ kỳ kim khí. Thu được 169 di vật đá gồm công cụ ghè đẽo, chày nghiền, hòn ghè. Những người khai quật xếp Thẩm Khương vào văn hóa Hòa Bình nhưng lưu ý rằng trong số công cụ ghè đẽo có những chiếc thuộc giai đoạn Tiền Hòa Bình. Thẩm Khương có quan hệ truyền thống với Nậm Tun phản ánh đặc thù địa phương của miền Tây Bắc.

2.2.1.3. Di chỉ hang Đán Min

Di chỉ có địa tầng dày 1,1-1,2m, có 3 lớp văn hóa chứa di vật khảo cổ và xương cốt động vật.

Di vật thu được 2.265 đồ đá với 625 công cụ-chủ yếu là cuội ghè đẽo, phế liệu, nguyên liệu và 1.640 mảnh tước. Xương cốt động vật ở đây rất đa dạng về giống loài sống cả trên cạn và dưới nước. Những người khai quật xếp Đán Min vào thời đại Đá cũ-Sơ kỳ đá mới không giống Sơn Vi và Hòa Bình.

2.2.1.4. Di chỉ hang Lán Mỏ

Di chỉ có địa tầng dày 1,2m chia làm 3 lớp sớm-muộn, lớp dưới cùng là đất sét vôi phong hóa, cứng, màu vàng lẫn nhiều dăm đá vôi. Trong hố khai quật có 3 hố chôn cột, 7 dấu vết bếp lửa. Nhiều xương răng động vật; 3.060 mảnh xương động vật, 8.292 vỏ ốc núi, ốc ruộng, 327 vỏ trai và 173 cangk cua. Di chỉ đã được phân tích Bào tử và Phần hoa cho kết quả chỉ thị môi trường. Đồ đá có 16.813 chiếc, trong đó có 977 công cụ (gồm 232 công cụ ghè đẽo, 12 công cụ mài toàn thân và các loại công cụ khác). Ngoài ra còn có 1 công cụ vỏ trai, 1 vỏ ốc biển, 5 dọi xe sợi bằng đất nung và 73 mảnh gốm tiền sử. Những người khai quật xếp niên đại Lán Mỏ vào thời đại Đá cũ-Sơ kỳ đá mới khác Sơn Vi và Hòa Bình.

2.2.1.5. Di chỉ hang Tọ 1

Di chỉ bao gồm 2 tầng hang 1a và 1b nằm ở hai độ cao khác nhau, tầng văn hóa đã bị xáo trộn cục bộ, còn lại lớp dưới cùng cấu tạo bởi đất sét vôi lẫn sạn sỏi nhỏ. Di tích có dấu vết của 2 bếp lửa và 3 ngôi mộ. Di vật thu

được gồm đồ đá với 1.150 công cụ, 711 mảnh tước, 1 vòng đá. Ngoài ra còn có 1 công cụ làm bằng vỏ trai, 1 đồ trang sức bằng răng nanh hổ. Những người khai quật xếp hàng Tọ 1 vào hai thời đại: Đá cũ với niên đại tương đối khoảng 3 vạn năm và Kim khí với tuổi khoảng 3.500, hoàn toàn vắng bóng của các yếu tố Đá mới.

2.2.2. Các di tích Hậu Hòa Bình và Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí

2.2.2.1. Di chỉ Huổi Ca

Phân bố ở thềm bậc hai cổ sông Đà, tầng văn hóa của di chỉ dày 1,5m được chia thành 3 lớp. Trong hố khai quật thu được 14.271 đồ đá, gồm 1.695 công cụ, 537 mảnh tách, 8.037 mảnh tước, 17 hạch đá, 3.985 viên cuội nguyên liệu; 2 mảnh vòng đá, 1 lõi vòng, 2 mảnh đá cuội có hình khắc và 58 mảnh gốm thô. Đặc biệt còn tìm thấy di tích của nhiều cụm chế tác đá và tàn tích hạt quả thực vật hóa than - trám. Di chỉ cũng được phân tích Bào tử và Phân hoa cùng với phân tích kết cấu địa tầng. Đây là di chỉ-xưởng chế tác đồ đá ngoài trời. Dựa vào kết quả phân tích và giám định mẫu than trám do trường Đại học Tokyo (Nhật Bản) tiến hành bằng phương pháp AMS cho biết tuổi tuyệt đối của di chỉ là 5.600BP.

2.2.2.2. Di chỉ Huổi Lé

Di chỉ phân bố ở thềm bậc hai cổ sông Đà, có tầng văn hóa dày 0,7m. Thu được 24.616 đồ đá trong đó có một số công cụ mài toàn thân, một số mảnh gốm tiền sử. Trong số đồ đá, loại công cụ mang đặc trưng văn hóa hậu kỳ Đá cũ có 2.938 chiếc (trong đó có hàng chục bàn nghiền bằng tảng cuội lớn và bộ chày nghiền), loại mang đặc trưng văn hóa Đá cũ-Đá mới có 2.275 chiếc và loại mang đặc trưng Đá mới có 96 chiếc. Căn cứ vào di vật và địa tầng, những người khai quật nhận định đây là chỉ- xưởng chế tác đá ngoài trời và xếp niên đại tương đối sớm nhất thuộc về hậu kỳ Đá cũ - văn hóa Sơn Vi.

2.2.2.3. Di chỉ Nậm Dôn

Di chỉ phân bố ở thềm bậc hai cổ sông Đà, tầng văn hóa di chỉ dày 0,7m, chứa dấu tích của 2 ngôi mộ giai đoạn muộn và sưu tập hiện vật đá gồm 2.680 công cụ cuội, 23 đồ đá mài, 1 dọi xe sợi bằng đất nung, 2 mảnh vòng đá, 3 hạt chuỗi, 1 lõi vòng, 1 viên đá có vết đục và 2 đồ đồng (1 giáo và 1 rìu xéo - văn hóa Đông Sơn). Mộ táng thuộc dạng mộ nôi gốm, không có di cốt. Những người khai quật xếp niên đại tương đối cho di chỉ này là hậu kỳ Đá cũ và hậu kỳ Đá mới-Sơ kỳ đá mới.

2.2.2.4. Di chỉ Pắc Na

Di chỉ phân bố ở thềm bậc hai cổ sông Đà, tầng văn hóa có 2 lớp: Lớp trên dày 0,2m bị xáo trộn, có hiện vật giai đoạn muộn như mảnh sành sứ, mảnh sắt; lớp dưới dày 0,4m nguyên vẹn. Hiện vật thu được có 134 công cụ ghè đẽo, 22 công cụ mài, 38 công cụ không gia công và 142 mảnh tước. Đồ gốm có 45 mảnh gốm tiền sử và 607 mảnh sành sứ. Những người khai quật xếp Pắc Na vào tuổi tương đối thuộc hai thời kỳ: Hậu kỳ đá cũ - Sơ kỳ kim khí.

2.2.2.5. Di chỉ Hát Đấu

Đây thực chất là hai di tích, khi khai quật di chỉ Hát Đấu ở thềm bậc hai sông Đà, những người khai quật mới phát hiện địa điểm Hang Trâu ở bên trên. Tuy nhiên, toàn bộ di vật của hai di tích này được tập hợp làm một. Tầng văn hóa di chỉ Hát Đấu dày 0,6m; hiện vật thu được gồm 716 đồ đá, 01 đồ xương và 160 mảnh gốm. Trong số công cụ đá có 537 công cụ cuội ghè đẽo kiểu Sơn Vi, 13 chiếc rìu mài lan thân và toàn thân và 11 công cụ không gia công. Những người khai quật xếp lớp có chứa công cụ cuội ghè đẽo vào hậu kỳ Đá cũ, lớp chứa cả rìu mài, gốm vào Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí. Và, có đỉnh chính bổ sung niên đại Hát Đấu có thể sớm hơn so với Hang Trâu.

2.2.2.6. Di chỉ Nậm Cha

Di chỉ phân bố ở thềm bậc hai nơi ngã ba suối Nậm Cha với Nậm Mạ. Địa tầng di chỉ có sự xáo trộn và tái trầm tích. Trong hố khai quật có 797 công cụ đá, gồm chủ yếu là công cụ cuội ghè dạng Hòa Bình không điển hình và ít công cụ mài toàn thân, 4.386 mảnh tước, 2 rìu đồng và 800 mảnh gốm. Những người khai quật dựa vào đặc điểm kỹ thuật và loại hình công cụ đã xếp di chỉ này vào khung niên đại tương đối thuộc văn hóa Hòa Bình.

2.2.2.7. Di chỉ Mường Chiên

Di chỉ phân bố ở thềm bậc hai cổ sông Đà nơi ngã ba suối Nậm Cỏ và sông Đà. Tầng văn hóa di chỉ dày 1,2m nhưng phần bên trên đã bị xáo trộn do san gạt tạo mặt bằng và có hai lớp sớm muộn. Suu tập hiện vật thu được 247 công cụ đá, chủ yếu là công cụ cuội ghè đẽo và 4 rìu mài tứ giác, 1 cuốc, 5 phác vật rìu tứ giác, 4 mảnh lưỡi cưa, 1 đá có vết cưa, 7.120 phé liệu và nguyên liệu. Đồ gốm có 71 mảnh gốm tiền Đông Sơn. Những người khai quật nhận định đây là di chỉ-xưởng chế tác đồ đá với lớp sớm có niên

đại tương đối thuộc Trung kỳ Đá mới, và lớp muộn thuộc Hậu kỳ Đá mới-Sơ kỳ Kim khí.

2.2.2.8. Di chỉ Huổi Han

Di chỉ phân bố ở thềm bậc hai nơi cửa suối Nậm Bum và Suối Han, địa tầng dày 1,4m, tầng văn hóa dày trung bình từ 0,55-0,65m, còn nguyên vẹn, chứa 02 cụm đá tập trung và dấu vết bếp lửa. Đồ đá có 218 hiện vật, gồm công cụ cuội ghè đẽo, một số được ghè hai mặt phẳng phát công cụ Hòa Bình, công cụ không gia công và nhóm công cụ mài toàn thân. Những người khai quật căn cứ vào sự có mặt của cả rìu mài toàn thân trong lớp công cụ cuội ghè đẽo để xác định niên đại tương đối cho di chỉ này là Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí.

2.2.2.9. Di chỉ hang Hua Bó

Hang có địa tầng dày 1,0m (chưa đến sinh thổ, vì giữ lại làm bảo tồn tại chỗ) gồm 2 lớp: Lớp trên dày 0,5m chứa di vật khảo cổ, vỏ nhuyễn thể và xương động vật. Lớp dưới dày 0,5m chứa xương động vật hóa thạch. Có 4 dấu tích bếp và 3 mộ táng. Mộ không rõ biên, xương cốt xếp lộn xộn, trong bếp có cụm than đen, cùng vỏ nhuyễn thể, xương bị cháy và mảnh gốm bám muội than. Đồ đá có 1.155 chiếc chủ yếu là mảnh tước và đá nguyên liệu, chỉ có 18 công cụ cuội ghè đẽo, 1 rìu mài lan thân và một số công cụ không gia công; Đồ xương có 11 mũi nhọn; đồ gốm có 1 mảnh gốm ghè tròn và 149 mảnh gốm thô. Những người khai quật xếp Hoa Bó vào Đá mới Trung kỳ với niên đại ước đoán chừng 6.000 đến 4.000BP.

2.2.2.10. Di chỉ Tà Vải 1

Di chỉ phân bố ở thềm bậc hai cổ bên bờ suối Tà Vải 1, tầng văn hóa dày 1,0m thuần nhất, nhưng một phần bề mặt đã bị rửa trôi gồm 2 lớp sớm và muộn. Trong hố khai quật có 2 hố đất đen/ hố chân cột. Suu tập hiện vật có 862 đồ đá 135 mảnh gốm và 2 mảnh đồ đồng. Trong nhóm đồ đá có số lượng lớn công cụ cuội ghè đẽo và nhóm đá mài toàn thân như rìu, mảnh vòng, lõi vòng và công cụ không gia công. Tư liệu cho biết Tà Vải 1 là di chỉ-xưởng chế tác đồ trang sức-vòng tay ở khu vực. Những người khai quật xếp lớp sớm của di chỉ này thuộc cơ tầng Hòa Bình có niên đại trên dưới 10.000 năm, lớp muộn thuộc Hậu kỳ Đá mới-Sơ kỳ Kim khí.

2.2.2.11. Di chỉ Phiêng Áng

Phân bố ở thềm bậc hai cổ sông Đà, nơi cửa suối Phiêng Áng. Di chỉ có tầng văn hóa dày từ 0,6 - 0,8m thuần nhất. Di vật thu được đều là đồ đá gồm 109 chiếc; 91 công cụ cuội ghè đẽo, 1 rìu mài, 2 chì lưới, 1 chày nghiền, 1 bàn nghiền và 10 bàn mài các loại. Những người khai quật xếp di chỉ này vào niên đại Hậu kỳ Đá mới.

2.2.3. Tiểu kết chương 2

Hệ thống các di chỉ thời đại Đá ở khu vực thượng du sông Đà phân bố chủ yếu trong hang động và ngoài trời nhưng số di tích ngoài trời chiếm đa số. Song chúng rất đa dạng về tính chất di tích: có di chỉ thuần là cư trú, di chỉ cư trú-chế tác đồ đá dạng xương và di chỉ kết hợp mộ táng.

Những tư liệu thu được qua khai quật và tham khảo kết quả giám định tuổi tuyệt đối và khung niên đại tương đối - các di tích này có thể xếp vào hai nhóm sau:

- Nhóm di tích Tiền Hòa Bình và Hòa Bình
- Nhóm di tích Hậu Hòa Bình và Hậu kỳ Đá mới-sơ kỳ Kim khí.

CHƯƠNG 3

ĐẶC TRƯNG, TÍNH CHẤT, NIÊN ĐẠI CỦA CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

3.1. Đặc điểm phân bố và cấu trúc các di tích

Các di tích thời đại Đá ở thượng du sông Đà thường phân bố tập trung thành những nhóm, ít thì từ 4 - 5 di tích, nhiều thì có thể tới trên 10 di tích tại những khu vực núi đá liền kề với thung lũng ven sông Đà và các cửa suối. Theo kết quả nghiên cứu từ trước tới nay ở khu vực này có 7 cụm di tích phân bố tập trung. Mỗi cụm di tích thường phân bố trong một khu vực có diện tích chung không rộng lắm và các di tích trong một cụm thường có tính chất liên kết khá cao và có khá tương đồng về tính chất, niên đại. Trong một cụm thường có 1-2 di tích trung tâm, các di tích khác mang tính chất vệ tinh.

3.2. Cấu tạo địa tầng và tầng văn hóa

Trong các di tích thời đại Đá thượng du sông Đà, các di tích hang động/mái đá thường có tầng văn hóa dày, được bảo tồn tốt ít bị xáo trộn, thường có hai lớp: lớp mặt và lớp văn hóa, sinh thổ thường là đá nền hang.

Các di tích ngoài trời tầng văn hóa thường mỏng hơn do bị bào mòn, rửa trôi và bị san gạt, đào bới làm nơi cư trú hay canh tác của người đời sau nên nhiều di tích như bếp lửa, mộ táng... không còn. Chỉ rất ít di chỉ ngoài trời còn tầng văn hóa nguyên vẹn như Huổi Lé, Huổi Ca.

3.3. Đặc trưng về di tích

3.3.1. Đặc trưng của lớp đá, cụm đá tập trung

3.3.1.1. Lớp đá cuội tập trung

Ở hang Đán Min đá cuội được xếp để tạo mặt bằng cư trú sinh hoạt. Còn ở hang Nậm Tun lớp đá cuội này nằm trên mặt bằng cư trú tuy chưa rõ chúng được sử dụng ra sao nhưng chắc chắn có liên quan đến cuộc sống của chủ nhân di tích.

3.3.1.2. Cụm đá tập trung

Ở một số di tích như Huổi Ca, Huổi Han, và có thể ở cả Huổi Lé... có khá nhiều cụm đá tập trung rộng từ 1-2m², tại đó tìm thấy hạch cuội, mảnh

tước, hòn ghè, hòn kê, đá nguyên liệu. Đây là nơi chủ nhân các di tích này chế tác công cụ lao động.

3.3.2. Đặc trưng của di tích hố-lỗ-cụm đất đen

Trong một số di tích phát hiện được các lỗ/hố đất đen đường kính 0,2m, sâu 0,3m; nơi ít nhất có 2 hố, địa điểm nhiều có tới 54 hố, chúng được bố trí có quy luật. Các cụm đất đen thường rộng 0,7m, dài 1,0m. Các hố đất đen được xác định là hố chôn chân cột, còn các cụm đất đen thường liên quan đến tàn tích bếp lửa.

3.3.3. Đặc trưng của di tích bếp lửa

Vết tích của bếp lửa thường gặp trong các di tích hang động, các địa điểm ngoài trời hiếm thấy. Các dấu vết bếp thường nhỏ hẹp, không có quy mô cấu trúc nhất định và ở lớp trên của địa tầng. Tại bếp có mảnh xương động vật cháy và mảnh gốm có bám muội than. Duy chỉ có di chỉ hang Lán Mỏ là có tới 7 bếp với diện tích từ 1m² đến 3m², lớp than tro dày tại bếp có bàn nghiền, xương động vật. Ở vài địa điểm còn thấy đồng rác bếp với đất đen và xương động vật.

3.3.4. Đặc trưng của di cốt động vật

Trong 51 di chỉ đã khai quật, một số có lượng lớn xương động vật và vỏ nhuyễn thể. Thành phần động vật tại các nơi này phong phú, đa dạng gồm cả các loài sinh sống trên cạn và các loài thủy sinh. Động vật gồm các loài thú lớn như trâu bò, hươu nai... thú nhỏ như cầy cáo, chồn sóc; có cả thú ăn thịt như hổ báo, gấu ngựa... nhiều xương cá và càng cua.

3.3.5. Đặc trưng của di tích thực vật

Ngoài các mảnh trầm hóa than tìm thấy ở Huổi Ca, di tích thực vật trong các di tích đều được biết qua phân tích Bào tử và Phân hoa. Ở đây có phân hoa của cây thân gỗ, thân bụi, hòa thảo, cây hạt trần, dương xỉ và các loại rau hoang dại.

3.3.6. Đặc trưng của mộ táng và di cốt người

3.3.6.1. Mộ táng

Mộ táng thường được chôn ngay trong nơi cư trú, có mộ nôi, mộ huyết đất, mộ chôn nằm co và được chôn theo đồ tùy táng. Đa số mộ táng thuộc giai đoạn Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí, trong đó có một số mộ tìm thấy xương cốt, hộp sọ và xác định được giới tính. Mộ táng ở hang Nậm Tun có yếu tố *Indonesien* và *Melanesien* thuộc đại chủng *Mongoloid*. Mộ táng ở

mái đá Thảm Khương thuộc thời đại Đá mới và Kim khí, trong đó xác định di cốt người thời đại Kim khí mang yếu tố *Australo-Negroid* đậm nét *Mongoloid*.

3.3.6.2. Dấu vết di cốt người

Một số di tích tìm thấy xương hay mảnh di cốt nằm rải rác trong tầng văn hóa. Các di cốt này thường mủn nát không rõ hình dáng, cấu trúc nên chưa thể xác nhận đó là những mộ táng.

3.4. Đặc trưng về di vật

Di vật tìm thấy trong các di tích gồm đồ đá, đồ gốm và đồ xương. Trong đó đồ đá chiếm tới hơn 90% tổng số di vật.

Hệ thống di tích thời đại Đá ở thượng du sông Đà có tính chất nhiều giai đoạn. Ở trong mỗi giai đoạn lại có những đặc điểm riêng về di tích và di vật. Chính vì vậy, chúng tôi chỉ hệ thống và đưa ra những đặc điểm tiêu biểu mang tính khái quát chung về di vật, các đặc trưng sẽ được phân tích và trình bày theo các giai đoạn phát triển ở phần sau.

3.4.1. Đặc trưng của di vật đá

Tổng số đồ đá thu được là 86.378 hiện vật, trong đó có 25.735 công cụ lao động và đồ trang sức và 60.625 nguyên liệu và phế liệu.

3.4.1.1. Nguyên liệu và chất liệu

Nguyên liệu chế tác đồ đá thuần là cuội sông suối được khai thác tại chỗ gần nơi cư trú với trên 15 loại chất liệu đá khác nhau, trong đó đá Basalt, Quarzite và trầm tích Silic được sử dụng nhiều nhất. Nhưng cũng tùy từng khu vực mà chất liệu đá của các di tích không giống nhau

3.4.1.2. Kỹ thuật chế tác đồ đá

Thường có hai cách chế tác: ghè trực tiếp tương tự như cách ghè tạo công cụ của văn hóa Sơn Vi. Cách thứ hai tạo nguyên liệu bằng thủ pháp ghè bỏ tạo mảnh từ hạch cuội tảng sau đó mới ghè công cụ. Kỹ thuật bỏ mảnh thường là bỏ dọc viên cuội hay những tảng cuội lớn. Những loại công cụ làm từ mảnh cuội bỏ ngày càng nhiều. Công cụ đá mài cũng khá phát triển nhưng loại cuội mài lưỡi rất hiếm, chủ yếu là loại rìu mài có phác vật làm từ mảnh cuội bỏ, mảnh tước. Tiếp sau là sự phát triển của các kỹ thuật tiến tiến như mài, cưa, khoan, đánh bóng tạo ra rìu mài chau chuốt và những đồ trang sức đẹp.

3.4.1.3. Loại hình hiện vật

Tổng số hiện vật đá là 25.753 chiếc. Chúng gồm các loại hình như sau:

- Nhóm hiện vật ghè đẽo: 23.425 chiếc
- Nhóm hiện vật mài: 355 chiếc
- Nhóm hiện vật không gia công: 1.973 chiếc.

Nhóm hiện vật ghè đẽo là sưu tập công cụ cuội ghè đẽo truyền thống còn gọi là nhóm công cụ hạch cuội, thường được ghè ở một mặt viên cuội.

Nhóm hiện vật mài gồm có rìu hình thang mài lưỡi, rìu hình thang mài lan thân, rìu mài toàn thân, rìu và cuốc có vai cùng các phác vật của chúng. Các loại vòng tay, khuyên tai cũng được xếp vào nhóm này.

Nhóm hiện vật không gia công gồm chày nghiền, hòn nghiền, hòn ghè, hòn kê và các bàn nghiền, bàn mài.

Ngoài các nhóm kể trên có thể nói thêm về nhóm di vật đá là nguyên liệu và phế liệu. Đây là nhóm di vật có số liệu rất lớn (60.625 di vật). Chúng gồm nhóm nguyên liệu: cuội sông/suối, mảnh tách, mảnh tước bị loại bỏ trong quá trình chế tác công cụ đá.

3.4.2. Đồ gốm

Có số lượng không nhiều lắm và thường chỉ được tìm thấy ở các lớp trên của di tích còn giữ được địa tầng nguyên vẹn. Có sự sớm muộn qua hai chất liệu: gốm lớp sớm thường mỏng mịn màu nâu hay nâu nhạt và gốm muộn là gốm thô khá dày màu nâu xám hay xám đen. Vài địa điểm đã xuất hiện gốm làm bằng bàn xoay; và cũng xuất hiện gốm có hoa văn. Càng muộn gốm càng có độ nung cao hơn. Hoa văn gốm lớp sớm khá đơn giản chỉ có văn thừng mà chưa có văn khắc vạch hay trang trí khác; lớp gốm muộn có văn khắc vạch in chấm, miết láng kiểu gốm văn hóa Phùng Nguyên.

3.4.3. Đồ xương

Đồ xương chỉ thấy trong một số di tích. Chúng thường là công cụ dạng mũi dùi, đục và mũi nhọn, có một vài chiếc là đồ đeo dạng trang sức, bùa... Kỹ thuật chế tác cũng đơn giản. Di chỉ Nậm Tun có tới 43 mũi dùi chế tác bằng xương thú.

3.5. Tính chất, niên đại của các giai đoạn phát triển văn hóa

3.5.1. Tính chất và niên đại

Vào những năm 1970 sau khi khai quật các di tích Nậm Tun, Thẩm Khương, Bản Phố, Hang Pông các nhà khoa học đã đưa ra hai giai đoạn phát triển sớm - muộn cho Tiền sử Tây Bắc bao hàm cả khu vực thượng du sông Đà: giai đoạn sớm thuộc Hậu kỳ Đá cũ ngang bằng hay thuộc văn hóa

Son Vi; Song cũng có ý kiến cho rằng giai đoạn này sớm hơn Sơn Vi; giai đoạn muộn thuộc Hậu kỳ Đá mới. Khi khai quật Sập Việt, người khai quật xếp địa điểm này vào hai giai đoạn: giai đoạn sớm (Hòa Bình) và giai đoạn muộn Hậu kỳ Đá mới-Sơ kỳ Kim khí.

Quan điểm này được bảo tồn lâu dài và được những nhà khoa học tiếp sau sử dụng và lý giải rằng ở Tây Bắc và thượng du sông Đà có hiện tượng “đứt gãy” văn hóa nên không có giai đoạn Đá mới - Trung kỳ Đá mới.

Nhưng sau này khi khai quật các di tích nằm trong lòng hồ các nhà máy thủy điện ở thượng du sông Đà lại cho thấy sự hiện diện của một cơ tầng Trung - Hậu kỳ Đá mới trong nhiều địa điểm có thể định danh là “Văn hóa Huồi Ca” với sự xuất hiện và tồn tại của những di vật mới trong các di tích đó. Một con đường Đá mới hóa ở thượng du sông Đà khác với vùng đồng bằng ven biển bước đầu đã định hình.

Cơ tầng Trung - Hậu kỳ Đá mới ở thượng du sông Đà bao trùm khoảng không gian rộng không chỉ ở vùng Tây Bắc.

3.5.2. Kết quả phân tích giám định niên đại tuyệt đối

Địa điểm đầu tiên ở thượng du sông Đà được giám định niên đại C^{14} là di chỉ Thẩm Khương với kết quả $33.150 \pm 2500BP$. Với niên đại này Thẩm Khương là di chỉ cổ xưa nhất trong khu vực. Một số địa điểm mới khai quật ở khu vực thượng du sông Đà có giai đoạn sớm được xếp vào văn hóa Sơn Vi cũng đã được giám định niên đại C^{14} kết quả là di tích có tuổi cao nhất cũng chỉ $14.067 \pm 230BP$ (Lán Mỏ) và muộn nhất là $5435 \pm 45BP$ (Huồi Ca). Trước đây, một số địa điểm khảo cổ học thời đại Đá ở Yên Bái và Thanh Hóa, căn cứ vào loại hình di vật đã được xếp vào văn hóa Sơn Vi. Nay kết quả phân tích do nước ngoài tiến hành bằng phương pháp AMS cũng chỉ có tuổi tuyệt đối khá thấp như Bản Nàng $3.670 \pm 165BP$ và Mậu A $11.107 \pm 42BP$.

Như vậy cả di tích, di vật và niên đại C^{14} đều cho thấy có giai đoạn Tiền Hòa Bình, tương đương Hòa Bình và các giai đoạn Hậu Hòa Bình-Trung kỳ Đá mới; Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí ở khu vực thượng du sông Đà.

3.5.3. Các giai đoạn phát triển văn hóa

3.5.3.1. Giai đoạn Tiền Hòa Bình và Hòa Bình

Về giai đoạn Tiền Hòa Bình được đặc trưng bởi bộ công cụ cuội ghè đẽo kiểu kỹ nghệ Sơn Vi và những công cụ đá kiểu Hòa Bình không đặc trưng, xương cốt động vật chớm hóa thạch và hóa thạch.

Kết quả phân tích bào tử và phấn hoa ở một số di tích ở khu vực này cũng cho biết chỉ thị về môi trường cổ chung của không gian phân bố văn hóa Hòa Bình.

Giai đoạn Hòa Bình, bên cạnh bộ công cụ cuội ghè đẽo kiểu kỹ nghệ Sơn Vi truyền thống còn được đặc trưng bởi rìu mài lưỡi, công cụ hạch cuội kiểu Hòa Bình và những công cụ mảnh từ cuội bở và một số công cụ mang dáng dấp văn hóa Bắc Sơn.

3.5.3.2. Giai đoạn Hậu Hòa Bình và Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí

Giai đoạn Hậu Hòa Bình xuất hiện một vài rìu mài phần lưỡi và mài lan thân, phác vật rìu và hạch đá, bên cạnh bộ công cụ cuội ghè đẽo truyền thống kiểu Sơn Vi - Hòa Bình với số lượng lớn công cụ mảnh được tách từ hạch cuội tảng. Nhóm công cụ ghè đẽo truyền thống có sự suy thoái về kỹ thuật. Đồ gốm xuất hiện, làm bằng đất sét pha cát độ nung thấp.

Sang giai đoạn Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí, với sự duy trì mang tính bền bỉ của nhóm công cụ ghè đẽo cuội truyền thống, kỹ thuật chế tác đá đã phát triển mạnh với các thủ pháp mới như mài, cưa, khoan, đánh bóng... công cụ đá mài và đồ trang sức được tạo tác kỹ hơn, chau chuốt hơn. Đồ gốm đã khá phát triển, được trang trí văn chấm dải hay khắc vạch. Vào giai đoạn muộn ở một số địa điểm đã xuất hiện đồ đồng.

3.6. Bước đầu phác thảo con đường Đá mới hóa ở khu vực thượng du sông Đà

3.6.1. Giai đoạn Hòa Bình

Di tích phân bố chủ yếu ở thềm sông, một số di tích xuất hiện kỹ thuật ghè cả hai mặt cuội, đã tìm thấy những loại công cụ kiểu Hòa Bình như rìu ngắn, công cụ hình đĩa, hình hạnh nhân, các loại hình công cụ nạo có kích thước nhỏ và mỏng. Thủ pháp bở cuội phát triển tạo ra nhiều công cụ mảnh tước/tách. Đồ gốm xuất hiện nhưng chưa nhiều. Ghi nhận ở đây có giai đoạn Hòa Bình hóa mang sắc thái riêng biệt khu vực.

3.6.2. Giai đoạn Hậu Hòa Bình - Trung kỳ Đá mới

Giai đoạn này kỹ thuật chế tác đá có sự biến đổi, có sự suy thoái về kỹ thuật chế tác công cụ cuội ghè truyền thống. Kỹ thuật bở cuội phát triển làm tăng số

lượng các loại hình công cụ mảnh cuội. Rìu mài xuất hiện và tăng dần về diện mài và số lượng sản phẩm, chúng hầu hết được làm từ phác vật chế từ mảnh cuội bở. Và, ngoài phần rìa lưỡi được mài, phần thân chỉ được mài sơ qua. Đồ gốm thời kỳ này chưa có biểu hiện rõ rệt bởi tư liệu còn hạn chế (chỉ duy nhất tìm thấy ở Huổi Ca). Đồ xương với bộ công cụ bằng xương khá đặc trưng được tìm thấy ở một số di tích hang động. Nghề đánh bắt cá tương đối phát triển với bộ chài lưới bằng những viên cuội dẹt được ghè đẽo (kiểu văn hóa Hạ Long).

3.6.3. Giai đoạn Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí

Rìu đá hình thang hay tứ giác được mài khúc triết, nhọn bóng, ở vào giai đoạn muộn xuất hiện cuốc, rìu có vai. Tư liệu về đồ gốm đã rõ ràng, gốm thường có màu xám đen, nâu xám có vân thừng, vân sóng nước đơn giản. Sang giai đoạn sơ kỳ Kim khí xuất hiện gốm màu nâu sáng văn khắc vạch, in chấm và miết láng.

Đồ trang sức chủ yếu là vòng tay, giai đoạn sớm làm bằng cách dùi/đục và mài, giai đoạn muộn được khoan tách lõi. Có vài địa điểm có thể coi là di chỉ -xưởng chế tác đồ trang sức. Nghề xe sợi đan lưới, dệt vải phổ biến. Hoạt động đánh bắt cá bằng lưới phát triển mạnh hơn.

3.7. Tiểu kết chương 3

Những đặc trưng di tích, di vật và kết quả giám định niên đại C^{14} cho thấy thời đại Đá ở khu vực thượng du sông Đà có quá trình phát triển liên tục không đứt quãng qua hai giai đoạn sau:

- Giai đoạn Tiền Hòa Bình và Hòa Bình
- Giai đoạn Hậu Hòa Bình và Hậu kỳ Đá mới - Sơ kỳ Kim khí.

Trên cơ sở đó, chúng tôi phác thảo con đường Đà mới hóa ở khu vực này với ba giai đoạn:

- Giai đoạn Hòa Bình
- Giai đoạn Hậu Hòa Bình-Trung kỳ Đá mới
- Giai đoạn Hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí

Theo chúng tôi, thời đại Đá ở thượng du sông Đà có sự bảo lưu truyền thống chế tác công cụ đá kiểu Sơn Vi nhưng khác Sơn Vi từ sớm đến muộn như một sắc thái riêng của khu vực này.

CHƯƠNG 4

THỜI ĐẠI ĐÁ KHU VỰC THƯỢNG DU SÔNG ĐÀ ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT TINH THẦN, TỔ CHỨC XÃ HỘI VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ

4.1. Các hình thái cư trú - kiếm sống

4.1.1. Các hình thái cư trú

Trong các di tích ở thượng du sông Đà đã khai quật chỉ có 13 di tích hang động/mái đá, còn lại là các di tích ngoài trời cho thấy sự thay đổi về hình thái cư trú ở khu vực này.

4.1.1.1. Hình thái cư trú trong hang động, mái đá

Là hình thái cư trú sớm nhất-hay vào giai đoạn sớm-của thời đại Đá thượng du sông Đà và là tiền đề cho hình thái cư trú ngoài trời ở giai đoạn sau.

Hang động, mái đá không chỉ giúp cho con người tạo ra sự cân bằng sinh thái với môi trường tự nhiên mà còn giúp họ an toàn hơn với những hiểm họa thường xuyên bao quanh họ. Hang động cũng giúp cho cộng đồng của họ gắn kết hơn nhờ đó mà mạnh mẽ hơn kể cả với từng cá nhân trong cộng đồng đó. Hang động cũng chính là nơi chủ nhân của nó triển khai các hoạt động sống của mình.

4.1.1.2. Hình thái cư trú ngoài trời

Ở vào giai đoạn muộn, cư dân thời đại Đá thượng du sông Đà rời bỏ hang động ra cư trú ngoài trời tại các thung lũng hay bãi bồi ven sông suối gần nguồn nước và nguồn nguyên liệu chế tạo công cụ.

Không gian cư trú của họ thay đổi, bằng phẳng hơn, thoáng đãng hơn và diện tiếp xúc với môi trường sinh thái rộng mở hơn. Họ không còn phải mượn hang động của tự nhiên làm ngôi nhà của mình mà sử dụng vật liệu của tự nhiên để tạo ra nơi cư ngụ mới cho mình. Đây là bước đột phá lớn mang tính nhảy vọt trong thời đại Đá.

Việc cư trú ngoài trời tạo ra những tiền đề cho sự thay đổi phát triển của cư dân cổ nơi này.

4.1.2. Các phương thức kiếm sống

Trong thời đại Đá phương thức kiếm sống cơ bản là hái lượm-săn bắt. Nhưng nhờ điều kiện môi trường sinh thái mà cư dân thời đại Đá thượng du sông Đà hái

lượm-săn bắt theo phổ rộng và trong quá trình phát triển họ tiến dần đến hái lượm theo mùa-tiền đề của kinh tế sản xuất nông nghiệp.

Đến Trung kỳ Đá mới cách thức kiếm sống của họ thay đổi với sự xuất hiện của công cụ đá mài và đồ gốm. Cuối trung kỳ Đá mới, xuất hiện thêm một số ngành nghề mới: Nghề xe sợi dệt vải, đan lưới và nghề chế tác đồ đá và làm đồ trang sức. Và với những chiếc cuốc đá cùng với đồ gốm có thể nông nghiệp ở đây đã nảy sinh.

Như vậy, vào cuối Trung-Hậu kỳ Đá mới phương thức kiếm sống của cư dân thời đại Đá thượng du sông Đà đã có những bước thay đổi cơ bản. Rất có thể nông nghiệp sớm ở khu vực đã phát triển từ đây với sự trợ giúp của nghề gốm.

4.2. Tổ chức xã hội và đời sống tinh thần

4.2.1. Tổ chức xã hội

Khi còn sống trong các hang động cư dân thời đại Đá thượng du sông Đà (cũng như nhiều nơi khác) lấy mối quan hệ huyết thống làm chính và sự phân công lao động tự nhiên theo giới. Nhưng cư trú ngoài trời xuất hiện quan hệ mang tính láng giềng. Đến lúc các ngành nghề ra đời kết cấu xã hội thay đổi tạo ra quan hệ mới: quan hệ ngành nghề cả cùng lẫn khác nghề. Sự phân công lao động cũng mang tính xã hội tuy ở trình độ thấp và thường bó gọn trong từng ngành nghề.

4.2.2. Đời sống tinh thần

Những tiến triển về kết cấu và quan hệ xã hội tạo ra bước phát triển mới về đời sống tinh thần của cư dân cổ thượng du sông Đà. Tính thẩm mỹ rõ nhất, đầu tiên, trên những chiếc rìu đá mài được làm cẩn thận, chau chuốt, đánh bóng. Đồ trang sức cũng đa dạng dần từ vòng tay, khuyên tai, đến hạt chuỗi. Đồ gốm cũng được trang trí hoa văn từ đơn giản đến phức tạp. Sự xuất hiện của bùa đeo, của cách thức chôn cất mộ táng ... tất cả đều cho thấy cư dân cổ nơi này đã có khối tri thức về thế giới xung quanh họ về bản thân cuộc sống và cái chết của họ khá sâu sắc.

4.3. Thời đại Đá thượng du sông Đà trong nền cảnh Tiền sử Việt Nam

4.3.1. Với văn hóa Sơn Vi

Trước đây đã có ý kiến cho rằng giai đoạn Đá cũ Hậu kỳ ở thượng du sông Đà sớm hơn và là nguồn gốc của văn hóa Sơn Vi nhưng đó mới chỉ là giả thiết công tác chứ chưa có chứng cứ chắc chắn. Và ý kiến rằng Đá cũ hậu kỳ thượng du sông Đà ngang bằng với niên đại Sơn Vi cũng còn thiếu dữ liệu. Những giữa

vùng này với Sơn Vi có những nét tương đồng về đặc trưng phân bố và cách chế tác công cụ đá ở đây mang đậm phương thức Sơn Vi. Mỗi quan hệ này cần được tiếp tục tìm hiểu rõ hơn.

4.3.2. Với văn hóa Hòa Bình

Mối quan hệ giữa các di tích thời đại Đá thượng du sông Đà với văn hóa Hòa Bình có những nét rõ hơn. Hai di tích Thẩm Khương và Sập Việt được xếp vào văn hóa Hòa Bình. Trong một số di chỉ mới được khai quật cũng tìm thấy những công cụ mang phong cách Hòa Bình như một cơ tầng Hòa Bình nhưng mức độ yếu và có sắc thái riêng biệt.

4.3.3. Với văn hóa Bắc Sơn

Mối quan hệ này chưa có bằng chứng cụ thể nào ngoại trừ mặt kỹ thuật chế tác đá, cư dân cổ thượng du sông Đà có khuynh hướng ghè một mặt lan lên thân bóc dần vỏ cuội nguyên là phương pháp chế tác công cụ cuội từ Sơn Vi qua Hòa Bình đến Bắc Sơn.

4.3.4. Với một số văn hóa sau Hòa Bình-Bắc Sơn

Các di tích thuộc Trung kỳ Đá mới ở thượng du sông Đà có những nét tương đồng với giai đoạn Trung kỳ Đá mới ở các văn hóa Quỳnh Vãn, Đa Bút, Cái Bèo ở phương thức sống, ở sự chế tác công cụ đá và làm gốm. Có thể thấy rõ điều này qua các phác vật rìu và rìu mài hạn chế đặc trưng của vùng sông Đà rất giống với các địa điểm ở đồng bằng ven biển miền Trung.

4.4. Trong mối quan hệ với một số văn hóa thời đại Đá mới Nam Trung Quốc

4.4.1. Với văn hóa Thảo Tân Kiều

Cơ tầng văn hóa cuối Trung kỳ-đầu Hậu kỳ Đá mới với những đặc trưng vùng thượng du sông Đà ở Việt Nam còn trải rộng bao gồm cả thượng du sông Hồng và cả ở Quảng Tây, Trung Quốc.

Năm 2002-2003, các nhà khảo cổ học Trung Quốc khai quật địa điểm Thảo Tân Kiều ở huyện Bách Sắc, Quảng Tây, thu được một khối lượng khổng lồ về đồ đá nhưng ít tìm thấy đồ gốm. Ngoài “Dấu Bắc Sơn” tại đây còn có nhiều loại hình công cụ tương tự như Bắc Sơn. Các nhà khảo cổ học Trung Quốc cho rằng Thảo Tân Kiều có nguồn gốc gần gũi với Văn hóa Bắc Sơn.

Thảo Tân Kiều có nhiều nét tương đồng với nhóm di tích có thể đặt tên là “Văn hóa Huổi Ca” khu vực thượng du sông Đà ở truyền thống bảo lưu kỹ thuật chế tác công cụ cuội ghè đẽo kiểu Sơn Vi và truyền thống chế tác rìu hình thang có nguồn gốc từ Hòa Bình - Bắc Sơn và truyền thống làm gốm mỏng mịn sớm.

4.4.1. Với văn hóa Đỉnh Sư Sơn

Di chỉ Đỉnh Sư Sơn phân bố ở thềm bậc 1 của sông Bát Xích Giang, huyện Ung Ninh, Quảng Tây. Văn hóa này có gần 20 di tích và thuộc Trung kỳ Đá mới Trung Quốc. Đặc điểm nổi bật của Đỉnh Sư Sơn là công cụ đá mài gồm nhiều loại hình chiếm tới 90%, công cụ ghè đẽo chỉ có 10%. Các công cụ ghè đẽo ở đây rất giống công cụ Đá cũ về loại hình học tương tự như công cụ ghè đẽo trong các địa điểm thời đại Đá thượng du sông Đà.

Xem xét một cách tổng thể các di tích Trung kỳ Đá mới ở thượng du sông Đà chỉ tương đồng với Đỉnh Sư Sơn ở cách chọn nơi cư trú: thềm sông và một phần nào đó về bảo lưu kỹ thuật ghè đẽo công cụ cuội truyền thống.

4.5. Tiểu kết chương 4

Suốt thời đại Đá, cư dân cổ ở thượng du sông Đà đã từng bước nâng cao sự phát triển của mình. Từ việc rời hang động ra cư trú ngoài trời cho đến sự xuất hiện nhiều ngành nghề sản xuất mới đặc biệt là khả năng xuất hiện nghề nông giúp cho kết cấu và quan hệ xã hội ngày càng phát triển cao hơn. Nhờ đó sự phân công lao động cũng tiến bộ hơn và đời sống tinh thần của họ ngày càng cao hơn. Đó là tiền đề cho họ vững bước tiến vào Văn minh ở giai đoạn tiếp theo.

Tuy có những nét tương đồng với văn hóa Sơn Vi, Hòa Bình-Bắc Sơn và sau Hòa Bình-Bắc Sơn nhưng thời đại Đá ở khu vực thượng du sông Đà hình thành và phát triển độc lập với đặc trưng riêng biệt.

Trong mối quan hệ rộng hơn cũng có thể liên hệ thời đại Đá thượng du sông Đà Việt Nam với một số văn hóa cùng thời ở khu vực Nam Trung Quốc.

KẾT LUẬN

1. Khu vực thượng du sông Đà là vùng có điều kiện môi trường sinh thái mang tính đa dạng sinh học cao; quần động thực vật phong phú, đa dạng; nguồn nước tự nhiên dồi dào, nhiều thung lũng, bãi bồi ven sông suối màu mỡ, phì nhiêu thuận lợi cho việc cư trú, sinh sống của con người.

Chính vì vậy mà suốt thời đại Đá, cư dân cổ đã tới chiếm cư, sinh tụ tại đây để bảo tồn, phát triển xã hội của mình để lại chứng tích là hàng chục di chỉ khảo cổ học từ sớm đến muộn ở vùng đất này.

2. Đặc điểm nổi bật của hệ thống các di tích thời đại Đá ở khu vực thượng du sông Đà là phân bố tập trung trong không gian văn hóa hang động-thung lũng-đồi gò-thềm sông - cửa suối. Sống bám rừng, bám sông suối trên địa bàn truyền thống hang động, mái đá và thềm sông suối với phương thức kinh tế chính là hái lượm-săn bắt.

3. Cho đến nay ở khu vực thượng du sông Đà trên địa bàn các tỉnh Lai Châu, Điện Biên, Sơn La đã phát hiện được 99 địa điểm khảo cổ học thời đại Đá, nằm chủ yếu trong lòng hồ các nhà máy thủy điện Sơn La, Huổi Quảng-Bản Chát, Lai Châu; Và, trên 50 di tích đã được khai quật, di dời. Tư liệu của các cuộc khai quật này có ý nghĩa quan trọng không chỉ với vùng thượng du sông Đà và miền Tây Bắc đất nước.

4. Kết quả nghiên cứu các di tích khảo cổ học thời đại Đá ở thượng du sông Đà đem lại một số nhận thức mới quan trọng về tiến trình phát triển của thời đại Đá ở khu vực thượng du sông Đà là liên tục không ngắt quãng qua hai giai đoạn sau:

- Giai đoạn Tiền Hòa Bình và Hòa Bình
- Giai đoạn hậu Hòa Bình và hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí

Trên cơ sở đó, con đường Đá mới hóa ở khu vực thượng du sông Đà được phác thảo với ba giai đoạn:

- Giai đoạn Hòa Bình
- Giai đoạn hậu Hòa Bình - Trung kỳ Đá mới
- Giai đoạn hậu kỳ Đá mới - sơ kỳ Kim khí

Theo chúng tôi, thời đại Đá ở thượng du sông Đà có sự bảo lưu truyền thống chế tác công cụ đá ghè đẽo kiểu văn hóa Sơn Vi nhưng khác Sơn Vi từ sớm đến muộn như một sắc thái riêng của khu vực này.

Những vấn đề được giải quyết trong luận án chỉ là những bước khởi đầu, còn nhiều vấn đề mang tính giả thiết cần tiếp tục làm rõ hơn. Hy vọng rằng, việc chỉnh lý nghiên cứu những sưu tập hiện vật thu được qua khai quật hơn 50 di tích ở thượng du sông Đà sẽ đem lại các kết quả cao hơn. Đây là những tài sản văn hóa vật chất vô giá đã được lấy lên từ lòng đất, nơi mà hôm nay mãi mãi chìm sâu dưới lòng hồ các nhà máy thủy điện quốc gia.